TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
Số: 83 /CBTT-XLDKTH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trương chứng khoán, Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III năm 2025 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa
- Mã chứng khoán: PVH
- Địa chỉ: T10 tòa nhà dầu khí Thanh Hóa, 38A đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại: 02373.724668
- Email: Hueduongdtth@gmail.com Website: http://www.pvc-th.vn

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý III năm 2025**:

- BCTC quý 3/2025 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☐ Không

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
DN: C=VN, S=Tỉnh Thanh Hoá, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800947548
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.10.15 08:48:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào tháng 10 năm 2025 tại đường dẫn: ***http://www.pvc-th.vn***

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3 năm 2025;

Đại diện tổ chức
Người được UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Nguyễn Thị Huế

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ
----------***----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2025

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán	**- Mẫu số : B 01-DN**
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	**- Mẫu số : B 02-DN**
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**- Mẫu số : B 09-DN**
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	**- Mẫu số : B 09-DN**

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 10 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
Tầng 10 Tòa nhà Dầu khí, Số 38A Đại lộ Lê Lợi,
P. Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2025	Số đầu năm 01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**178.772.162.566**	**183.624.235.079**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.129.844.799**	**2.283.939.796**
1. Tiền	111	V.01	2.129.844.799	2.283.939.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04a**	**26.435.199.008**	**27.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.435.199.008	27.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.770.293.849**	**84.867.282.908**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	34.113.325.755	38.529.227.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.199.584.240	3.204.664.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Các khoản phải thu khác	136	V.05a	43.457.383.854	43.133.391.224
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		38.237.149.441	37.917.795.992
- Phải thu khác (33881)	136B		0	0
- Phải thu khác (141)	136C		5.220.234.413	5.215.595.232
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**67.693.971.528**	**68.247.207.050**
1. Hàng tồn kho	141		67.693.971.528	68.247.207.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.742.853.382**	**1.225.805.325**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	511.859.096	38.347.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.170.472.464	1.126.934.659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	60.521.822	60.522.709
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**372.157.244.874**	**374.716.127.453**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**105.373.287.230**	**105.644.075.271**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	64.013.599.129	64.289.387.170
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	39.286.577.950	39.286.577.950
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	28.886.954.296	28.881.954.296
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	(26.813.844.145)	(26.813.844.145)
II. Tài sản cố định	**220**		**122.046.287**	**181.846.295**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	122.046.287	181.846.295
- Nguyên giá	222		2.609.395.391	2.609.395.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.487.349.104)	(2.427.549.096)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.09**	**42.524.282.506**	**43.843.254.790**
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(30.711.586.205)	(29.392.613.921)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**218.968.857.670**	**218.968.857.670**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07b	199.600.912.198	199.600.912.198
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.367.945.472	19.367.945.472
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.04c	18.296.788.082	18.296.788.082
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.296.788.082)	(18.296.788.082)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.168.771.181**	**6.078.093.427**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	5.168.771.181	6.078.093.427
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**550.929.407.440**	**558.340.362.532**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**501.555.349.155**	**502.280.045.571**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**107.628.580.249**	**107.797.357.050**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	16.588.116.128	16.308.473.266
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312	V.14	784.368.171	869.825.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	371.335.992	67.495.280
4. Phải trả người lao động	314		540.842.843	1.190.339.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	84.525.184.953	84.525.184.953
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17a	208.311.066	105.657.340
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.703.456.420	1.823.416.703
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			604.489.819	582.709.973
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (344)			346.909.171	230.390.535
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			752.057.430	1.010.316.195
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.906.964.676	2.906.964.676
II. Nợ dài hạn	**330**		**393.926.768.906**	**394.482.688.521**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13b	68.669.084.627	68.849.084.627

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2025	Số đầu năm 01/01/2025
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17b	15.519.052.281	15.880.014.849
3. Phải trả dài hạn khác	337		100.392.200	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	309.638.239.798	309.753.589.045
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**49.374.058.285**	**56.060.316.961**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**49.374.058.285**	**56.060.316.961**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(168.549.419.295)	(161.863.160.619)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(161.863.160.619)	(141.625.778.659)
- LNST chưa phân phối kỳ này			(6.686.258.676)	(20.237.381.960)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		0	**0**
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**550.929.407.440**	**558.340.362.532**

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH P. TCKT	GIÁM ĐỐC
Lương Quang Trung	Vũ Thị Hải	Hoàng Đắc Tuấn

M.S.D.N: 2800947348 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
TP. THANH HÓA - T. THANH HÓA

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
				Quý III	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2025	Quý III	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.303.022.966	8.734.579.640	545.591.584	13.281.008.478
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**4.303.022.966**	**8.734.579.640**	**545.591.584**	**13.281.008.478**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.110.681.675	11.571.954.645	2.085.618.547	25.855.748.628
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)**	**20**		**(807.658.709)**	**(2.837.375.005)**	**(1.540.026.963)**	**(12.574.740.150)**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	382.384.513	1.133.333.378	275.330.898	857.416.599
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
	Trong đó: Chi phí Lãi vay	*23*		-	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	24	VI.7b	327.704.726	469.361.169	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7a	1.581.171.876	4.364.326.921	1.429.614.038	4.701.297.434
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**(2.334.150.798)**	**(6.537.729.717)**	**(2.694.310.103)**	**(16.418.620.985)**
11	Thu nhập khác	31	VI.5	45.671.013	84.910.559	9.875.000	10.299.402
12	Chi phí khác	32	VI.6	108.317.792	233.439.518	19.588.082	86.460.246
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(62.646.779)**	**(148.528.959)**	**(9.713.082)**	**(76.160.844)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(2.396.797.577)**	**(6.686.258.676)**	**(2.704.023.185)**	**(16.494.781.829)**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(2.396.797.577)**	**(6.686.258.676)**	**(2.704.023.185)**	**(16.494.781.829)**
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-		-
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ			-	-		-
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**			**0**		

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH P. TCKT	GIÁM ĐỐC
Lương Quang Trung	Vũ Thị Hải	Hoàng Đắc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý III năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***		***(6.686.258.676)***	***(16.494.781.829)***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1.378.772.292	1.392.417.013
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(1.133.333.378)	(857.416.599)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
'-Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***(6.440.819.762)***	***(15.959.781.415)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		4.363.316.931	15.112.246.367
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		553.235.522	18.097.069.278
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(975.684.001)	(19.919.433.218)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		435.811.107	1.668.361.504
'- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		584.174.560	162.469.466
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(1.479.965.643)***	***(839.068.018)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.000.000.000)	(22.900.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.600.000.000	23.400.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2024
1	2	3	4	5
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		725.870.646	694.947.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.325.870.646***	***1.194.947.133***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(154.094.997)**	**355.879.115**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.283.939.796**	**783.377.770**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**31**	**2.129.844.799**	**1.139.256.885**

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách P. TCKT	Giám đốc
Lương Quang Trung	Vũ Thị Hải	Hoàng Đắc Tuấn

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh**: Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
   - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
   - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
   - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
   - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
   - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
   - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
   - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
   - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
   - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
   - Hoàn thiện công trình xây dựng
   - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
   - Sản xuất sắt, thép, gang
   - Sản xuất các cấu kiện kim loại
   - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
   - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
   - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
   - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.
   - Xây dựng công trình công nghiệp, thuỷ lợi, công trình đường dây và trạm biến áp điện đến 35kv, công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất,khu đô thị,khu kinh tế.

   Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán**: từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03 năm.

7. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. **Chi phí phải trả**

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

+ Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

+ Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/09/2025**	**01/01/2025**
- Tiền mặt	491.075.248	186.790.486
- Tiền gửi ngân hàng	1.638.769.551	2.097.149.310
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**2.129.844.799**	**2.283.939.796**

02- Các khoản phải thu khách hàng	**30/09/2025**	**01/01/2025**
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	**34.113.325.755**	**38.529.227.444**
+ Công ty cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy dầu khí	*574.092.092*	*574.092.092*
+ Chi nhánh Phía Bắc - Tổng Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	*11.104.044.502*	*11.104.044.502*
+ Công ty xây dựng Hùng Sơn	*2.129.781.818*	*2.129.781.818*
+ Ban điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	*2.607.915.803*	*4.552.674.395*
+ Công ty TNHH ĐTXD và TM Bắc Nam	*917.787.000*	*917.787.000*
+ Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp OLYMPIA	*4.162.045.355*	*6.881.842.459*
+ Công ty TNHH xây dựng Nhật Quảng	*5.449.211.050*	*5.449.211.050*
+ Công ty TNHH xây dựng Cát Hải	*2.517.515.367*	*3.517.515.367*
+ Phải thu khách hàng khác	*4.650.932.768*	*3.402.278.761*
- Phải thu khách hàng dài hạn	**64.013.599.129**	**64.289.387.170**
+ Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	*12.191.285.851*	*12.191.285.851*
+ Công ty CP xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	*5.997.555.246*	*6.273.343.287*
+ Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	*564.179.713*	*564.179.713*
+ Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	*45.260.578.319*	*45.260.578.319*
Cộng	**98.126.924.884**	**102.818.614.614**

03- Trả trước cho người bán	30/09/2025	01/01/2025
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	**3.199.584.240**	**3.204.664.240**
+ Công ty cổ phần công nghiệp Nam Sơn	*420.000.000*	*420.000.000*
+ Công ty CP khảo sát kiểm định công trình dầu khí VN	*75.000.000*	*75.000.000*
+ Công ty TNHH Dịch vụ TM và xây dựng Mai Lâm	*91.605.500*	*91.605.500*
+ Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Lam Sơn	*121.085.077*	*121.085.077*
+ Công ty cổ phần Anh Phát Nghi Sơn	*1.088.870.000*	*1.088.870.000*
+ Các khách hàng khác	*1.403.023.663*	*1.408.103.663*
- Trả trước cho người bán dài hạn	**39.286.577.950**	**39.286.577.950**
+ Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long	*1.300.000.000*	*1.300.000.000*
+ Công ty CP xây dựng và TM Hùng Đô	*1.148.135.182*	*1.148.135.182*
+ Doanh nghiệp tư nhân Quý Thắng	*642.064.500*	*642.064.500*
+ Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát	*29.355.863.103*	*29.355.863.103*
+ Công ty CP xây lắp dầu khí Trường Sơn	*3.499.319.305*	*3.499.319.305*
+ Công ty CP đầu tư XD Vinaconex - PVC	*1.728.378.072*	*1.728.378.072*
+ Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	*20.000.000*	*20.000.000*
+ Các khách hàng khác	*1.592.817.788*	*1.592.817.788*
Cộng	**42.486.162.190**	**42.491.242.190**

04- Các khoản đầu tư tài chính

	30/9/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	**26.435.199.008**		**27.000.000.000**	
Tiền gửi có kỳ hạn	26.435.199.008		27.000.000.000	
Tổng cộng	**26.435.199.008**		**27.000.000.000**	
b) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-
c) Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	18.296.788.082	(18.296.788.082)	18.296.788.082	(18.296.788.082)
Tổng cộng	**18.296.788.082**	**(18.296.788.082)**	**18.296.788.082**	**(18.296.788.082)**

05- Phải thu khác

	30/9/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**43.457.383.854**	-	**43.133.391.224**	-
- Tạm ứng:	5.220.234.413	-	5.215.595.232	-
- Phải thu khác:	38.237.149.441	-	37.917.795.992	-
Phải thu các nhà thầu Dự án Nghi Sơn	*24.730.140.084*	-	*24.730.140.084*	-
Công ty CP đầu tư và thương mại dầu khí Sông Hồng	*6.942.986.111*	-	*6.942.986.111*	-
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	*362.654.029*	-	*362.654.029*	-
Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (DA Lam Kinh)	*994.670.905*	-	*994.670.905*	-
Công ty CP xây dựng và dân dụng dầu khí (PVC-IC)	*1.750.748.646*	-	*1.750.748.646*	-
Khách hàng khác	*3.455.949.666*	-	*3.136.596.217*	-
b) Dài hạn	**28.886.954.296**	-	**28.881.954.296**	-
- Ký cược, ký quỹ	39.000.000	-	34.000.000	-
- Phải thu khác	28.847.954.296	-	28.847.954.296	-
Dương Trọng Hưng	*7.598.015.237*	-	*7.598.015.237*	-
Nguyễn Trung Liêm	*7.122.279.690*	-	*7.122.279.690*	-
Lương Hoàng	*10.353.525.966*	-	*10.353.525.966*	-
Khách hàng khác	*3.774.133.403*	-	*3.774.133.403*	-
Cộng	**72.344.338.150**	-	**72.015.345.520**	-

06- Dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi

	30/9/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP tư vấn và ĐTPT Bắc Sông Mã	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
Nguyễn Trung Liêm	7.122.279.690	(7.122.279.690)	7.122.279.690	(7.122.279.690)
Dương Trọng Hưng	7.598.015.237	(7.598.015.237)	7.598.015.237	(7.598.015.237)
Công ty cổ phần công nghiệp Nam Sơn	459.735.480	(321.814.836)	459.735.480	(321.814.836)
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và đầu tư Nghi Sơn	773.332.193	(773.332.193)	773.332.193	(773.332.193)
Ban chỉ huy công trường 25ha - Nguyễn Trung Liêm	76.852.802	(76.852.802)	76.852.802	(76.852.802)
BQL các DA PVC-TH tại Nghi Sơn - Nguyễn Trung Liêm	80.901.410	(80.901.410)	80.901.410	(80.901.410)
Ban ĐH San lấp MB Nghi Sơn - Dương Trọng Hưng	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
Ban Điều hành BLD3B Công ty - Dương Trọng Hưng	309.460.703	(309.460.703)	309.460.703	(309.460.703)
BCH thi công đài cọc Nghi sơn (Nguyễn Trung Liêm)	18.929.763	(18.929.763)	18.929.763	(18.929.763)
Nguyễn Trung Liêm	15.528.453	(15.528.453)	15.528.453	(15.528.453)
Lương Hoàng	10.367.791.662	(10.367.791.662)	10.367.791.662	(10.367.791.662)
Các đối tượng khác	88.937.396	(88.937.396)	88.937.396	(88.937.396)
Tổng cộng	**26.951.764.789**	**(26.813.844.145)**	**26.951.764.789**	**(26.813.844.145)**

07- Hàng tồn kho:

	30/9/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**67.693.971.528**	-	**68.247.207.050**	-
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	67.312.797.189	-	68.160.659.854	-
DA SLMB Liên hợp LHD Nghi Sơn	31.945.976.121	-	31.945.976.121	-
DA 25ha Nghi Sơn	534.932.114	-	534.932.114	-
An Sinh xã hội	3.860.515.127	-	3.860.515.127	-
Công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	10.049.890.255	-	11.033.925.586	-
Công trình khoáng nóng Quảng Yên	2.986.926.215	-	2.874.366.957	-
Công trình khác	17.934.557.357	-	17.910.943.949	-
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho	43.995.215	-	86.547.196	-
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Hàng hóa	337.179.124	-	-	-
b) Dài hạn	**199.600.912.198**	-	**199.600.912.198**	-
- Chi phí SXKD dở dang (Dự án Khách sạn Lam Kinh)	199.600.912.198	-	199.600.912.198	-
Tổng cộng	**267.294.883.726**	-	**267.848.119.248**	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**293.528.482**	**624.245.455**	**1.628.894.181**	**62.727.273**	-	**2.609.395.391**
- Mua trong năm		-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**293.528.482**	**624.245.455**	**1.628.894.181**	**62.727.273**	-	**2.609.395.391**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**291.569.007**	**565.347.724**	**1.510.737.911**	**59.894.454**	-	**2.427.549.096**
- Khấu hao trong năm	-	12.979.689	43.987.500	2.832.819		59.800.008
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**291.569.007**	**578.327.413**	**1.554.725.411**	**62.727.273**	-	**2.487.349.104**
Giá trị còn lại	-					-
- Tại ngày đầu năm	**1.959.475**	**58.897.731**	**118.156.270**	**2.832.819**	-	**181.846.295**
- Tại ngày cuối năm	**1.959.475**	**45.918.042**	**74.168.770**	-	-	**122.046.287**

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**73.235.868.711**	**-**	**-**	**73.235.868.711**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73.235.868.711		-	73.235.868.711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**29.392.613.921**	**1.318.972.284**	**-**	**30.711.586.205**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	29.392.613.921	1.318.972.284	-	30.711.586.205
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**43.843.254.790**	**-**	**-**	**42.524.282.506**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	43.843.254.790	-	-	42.524.282.506
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

10- Chi phí trả trước	**30/9/2025 (VNĐ)**	**01/01/2025 (VNĐ)**
a) Ngắn hạn	**511.859.096**	**38.347.957**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	426.823.488	22.347.957
- Chi phí khác chờ phân bổ	85.035.608	16.000.000
b) Dài hạn	**5.168.771.181**	**6.078.093.427**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	5.168.771.181	6.078.093.427
Cộng	**5.680.630.277**	**6.116.441.384**

11- Xây dựng cơ bản dở dang	**30/9/2025 (VNĐ)**	**01/01/2025 (VNĐ)**
- Dự án 157 ha Nghi Sơn	19.367.945.472	19.367.945.472
Cộng	**19.367.945.472**	**19.367.945.472**

12- Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
a) Vay ngắn hạn	-	-
b) Vay dài hạn	**309.638.239.798**	**309.753.589.045**
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	307.251.696.524	307.367.045.771
- Vay dài hạn các đối tượng khác	2.386.543.274	2.386.543.274
Nguyễn Duy Linh	*400.000.000*	*400.000.000*
Nguyễn Trung Liêm	*119.113.274*	*119.113.274*
Vũ Thúy Hạnh	*1.867.430.000*	*1.867.430.000*
Cộng	**309.638.239.798**	**309.753.589.045**

13- Phải trả người bán

	30/9/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**16.588.116.128**	**16.588.116.128**	**16.308.473.266**	**16.308.473.266**
- Tổng công ty xây dựng số 1-TNHH một thành viên	*898.130.497*	*898.130.497*	*898.130.497*	*898.130.497*
- Công ty xây lắp điện TNP Việt Nam	*480.429.026*	*480.429.026*	*480.429.026*	*480.429.026*
- Công ty TNHH một thành viên Tân Thành 8	*884.193.287*	*884.193.287*	*884.193.287*	*884.193.287*
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh	*286.479.393*	*286.479.393*	*286.479.393*	*286.479.393*
- Công ty CP xây dựng và thương mại Miền Bắc	*331.000.000*	*331.000.000*	*331.000.000*	*331.000.000*
- Công ty CP tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường	*1.062.460.300*	*1.062.460.300*	*1.062.460.300*	*1.062.460.300*
- Công ty CP đầu tư và xây dựng Duy Hải	*308.700.000*	*308.700.000*	*308.700.000*	*308.700.000*
- Công ty cổ phần tư vấn xây lắp điện lực Hà Nội	*581.613.690*	*581.613.690*	*581.613.690*	*581.613.690*
- Công ty cổ phần đầu tư BT Quảng Ninh	*2.423.245.800*	*2.423.245.800*	*2.573.245.800*	*2.573.245.800*
- Công ty TNHH Tân Đạt	*485.343.754*	*485.343.754*	*565.343.754*	*565.343.754*
- Tổng công ty công trình Giao thông I Thanh Hóa - Công	*711.689.586*	*711.689.586*	*711.689.586*	*711.689.586*
- Công ty CP ĐT xây lắp dầu khí IMICO	*398.130.164*	*398.130.164*	*398.130.164*	*398.130.164*
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	*7.736.700.631*	*7.736.700.631*	*7.227.057.769*	*7.227.057.769*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**68.669.084.627**	**68.669.084.627**	**68.849.084.627**	**68.849.084.627**
- Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	*6.899.276.718*	*6.899.276.718*	*6.899.276.718*	*6.899.276.718*
- Công ty cổ phần COSEVCO 1	*4.268.443.861*	*4.268.443.861*	*4.268.443.861*	*4.268.443.861*
- Công ty TNHH Minh Hằng	*2.361.558.818*	*2.361.558.818*	*2.361.558.818*	*2.361.558.818*
- Cty CP KTKS Nghệ An	*1.318.048.477*	*1.318.048.477*	*1.318.048.477*	*1.318.048.477*
- CTy TNHH Tùng Giang	*1.233.761.111*	*1.233.761.111*	*1.233.761.111*	*1.233.761.111*

- Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC (DA Lam	*24.818.030.770*	*24.818.030.770*	*24.818.030.770*	*24.818.030.770*
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	*20.932.012.224*	*20.932.012.224*	*20.962.012.224*	*20.962.012.224*
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	*1.067.563.758*	*1.067.563.758*	*1.217.563.758*	*1.217.563.758*
- Công ty CP thương mại dầu khí Nghệ An	*810.495.359*	*810.495.359*	*810.495.359*	*810.495.359*
- CTy CP xây lắp dầu khí Nghệ An	*54.121.849*	*54.121.849*	*54.121.849*	*54.121.849*
- DNTN xây dựng Bắc Sơn	*1.549.327.975*	*1.549.327.975*	*1.549.327.975*	*1.549.327.975*
- Tổng Công ty đầu tư xây dựng & thương mại Anh Phát	*626.803.218*	*626.803.218*	*626.803.218*	*626.803.218*
- Phải trả cho các đối tượng dài hạn khác	*2.729.640.489*	*2.729.640.489*	*2.729.640.489*	*2.729.640.489*
Cộng	**85.257.200.755**	**85.257.200.755**	**85.157.557.893**	**85.157.557.893**

14- Người mua trả tiền trước

	30/9/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC Faros	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	200.000.000	200.000.000
- Công ty cổ phần Đại Phúc Hải	40.129.760	40.129.760
- Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	44.213.000	44.213.000
- Các khách hàng khác	25.411	85.482.613
Cộng	**784.368.171**	**869.825.373**

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phoải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	*31.084.695*	-	-	-	*31.084.695*
Thuế thu nhập cá nhân	-	*29.633.009*	*8.283.578*	*20.930.105*	-	*42.279.536*
Thuế tài nguyên	-	*3.953.586*	-	-	-	*3.953.586*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	*887*	-	*136.421.712*	*427.616.784*	-	*291.194.185*
Thuế TNDN	*60.521.822*	-	-	-	60.521.822	-
Các loại thuế khác	-	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	*2.823.990*	-	-	-	*2.823.990*
Cộng	**60.522.709**	**67.495.280**	**147.705.290**	**451.546.889**	**60.521.822**	**371.335.992**

16- Chi phí phải trả	30/9/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	**84.525.184.953**	**84.525.184.953**
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	84.525.184.953	84.525.184.953
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**84.525.184.953**	**84.525.184.953**

17- Doanh thu chưa thực hiện	30/9/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	**208.311.066**	**105.657.340**
Doanh thu cho thuê Tòa nhà 38A	208.311.066	105.657.340
b) Dài hạn	**15.519.052.281**	**15.880.014.849**
Bất động sản đầu tư cho thuê	15.519.052.281	15.880.014.849
Cộng	**15.727.363.347**	**15.985.672.189**

18- Phải trả khác	30/9/2025 (VNĐ)	01/01/2025 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	**1.703.456.420**	**1.823.416.703**
- Kinh phí công đoàn	252.144.221	226.951.893
- Bảo hiểm xã hội	461.210.158	764.483.219
- Bảo hiểm y tế	27.025.407	13.071.519
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.677.644	5.809.564
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	604.489.819	582.709.973
Cụ thể:		
+ BHXH thành phố Thanh Hoá	*157.357.835*	*128.752.739*
+ Lê Văn Sơn - Đội xây lắp 3	*83.959.963*	*83.959.963*
+ Đối tượng khác	*363.172.021*	*369.997.271*
- Nhận ký quỹ, ký cược	346.909.171	230.390.535
b) Dài hạn	**100.392.200**	**-**
Cộng	**1.803.848.620**	**1.823.416.703**

19- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2024	**210.000.000.000**	**(141.625.778.659)**			**1.567.942.490**	**2.107.765.131**	**4.247.769.959**		**76.297.698.921**
- Tăng vốn trong năm									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng khác		-							-
- Giảm vốn trong năm									-
- Lỗ trong năm nay		(20.237.381.960)							(20.237.381.960)
- Giảm khác									-
Số dư tại ngày 31/12/2024	**210 000 000 000**	**(161.863.160.619)**			**1.567.942.490**	**2.107.765.131**	**4.247.769.959**		**56.060.316.961**
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi chưa phân phối năm nay									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay		(6.686.258.676)							(6.686.258.676)
- Giảm khác						-	-		
Số dư tại ngày 30/9/2025	**210 000 000 000**	**(168.549.419.295)**			**1.567.942.490**	**2.107.765.131**	**4.247.769.959**		**49.374.058.285**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2025 (VNĐ)		01/01/2025 (VNĐ)	
	Giá trị	**Tỷ lệ**	**Giá trị**	**Tỷ lệ**
- Tổng Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam	75.600.000.000	36,00	75.600.000.000	36,00
- Tổng Công ty ĐTXD & TM Anh Phát - CTCP	1.400.000.000	0,67	1.400.000.000	0,67
- Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	31.000.000.000	14,76	31.000.000.000	14,76
- Công ty cổ phần quản lý quỹ Leadvisors	15.000.000.000	7,14	15.000.000.000	7,14
- Các cổ đông khác	87.000.000.000	41,43	87.000.000.000	41,43
Cộng	**210.000.000.000**	**100,00**	**210.000.000.000**	**100,00**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	686.087.897	514.039.039
- Doanh thu xây lắp	-	31.552.545
- Doanh thu bán hàng	3.616.935.069	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	**4.303.022.966**	**545.591.584**

2- Giá vốn hàng bán	**Quý III Năm 2025**	**Quý III Năm 2024**
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.689.049.601	1.835.794.895
- Giá vốn xây lắp	-	249.823.652
- Giá vốn hàng bán	3.421.632.074	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	**5.110.681.675**	**2.085.618.547**

3- Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý III Năm 2025**	**Quý III Năm 2024**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	382.384.513	275.330.898
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-
Cộng	**382.384.513**	**275.330.898**

4- Chi phí tài chính	**Quý III Năm 2025**	**Quý III Năm 2024**
- Lãi tiền vay;	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	-	-

5- Thu nhập khác	**Quý III Năm 2025**	**Quý III Năm 2024**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt	-	-
- Tiền bồi thường	-	-
- Thanh lý vật tư	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

6- Chi phí khác	**Quý III Năm 2025**	**Quý III Năm 2024**
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Chi phí cho đội thi công cơ giới	-	-
- Tiền phạt thuế và phạt khác	108.317.792	34.313.402
- Các khoản khác.	-	-
Cộng	**108.317.792**	**34.313.402**

7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	**1.581.171.876**	**1.421.980.601**
- Chi phí nhân viên quản lý	932.821.103	1.065.386.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.317.161	152.349.774
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi bằng tiền khác	172.653.385	97.303.955
- Các khoản chi phí QLDN khác.	136.380.227	106.940.484
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**327.704.726**	**-**
- Chi phí nhân viên	149.494.308	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.580.000	-
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.487.862	-
- Chi bằng tiền khác	88.142.556	-

8- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III Năm 2025	Quý III Năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	-	302.624.122
- Chi phí nhân công;	-	-
- Chi phí sử dụng máy thi công;	16.614.063	20.364.063
- Chi phí sản xuất chung;	2.142.190	200.528.579
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.	1.581.171.876	1.421.980.601
Cộng	**1.599.928.129**	**1.945.497.365**

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách P. TCKT	Giám Đốc
Lương Quang Trung	Vũ Thị Hải	Hoàng Đắc Tuấn

M.S.D.N: 2800947... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA TP. THANH HÓA T. THANH HÓA